

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quyết định số **407** /QĐ-HVTC ngày **14** /04/2025 của Giám đốc Học viện Tài chính)

|                              |   |
|------------------------------|---|
| - NGÀNH ĐÀO TẠO:             | <b>KIỂM TOÁN</b><br>(Tên tiếng Anh: <b>Auditing</b> ) |
| - MÃ NGÀNH:                  | <b>7340302</b>  |
| - TÊN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO:  | <b>KIỂM TOÁN</b><br>(Tên Tiếng Anh: <b>Auditing</b> ) |
| - MÃ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO:   | <b>10.01</b>  |
| - TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:          | <b>Đại học (Chương trình chuẩn)</b>                   |
| - HÌNH THỨC ĐÀO TẠO:         | <b>Chính quy</b>                                      |
| - VĂN BẰNG TỐT NGHIỆP:       | <b>Cử nhân</b>  |
| - ĐƠN VỊ CẤP BẰNG:           | <b>Học viện Tài chính</b>                             |
| - ÁP DỤNG TỪ NĂM TUYỂN SINH: | <b>2025 (Từ khóa 63)</b>                              |

### 1. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 4 năm

### 2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

**2.1. Mục tiêu chung:** Chương trình đào tạo (CTĐT) Kiểm toán, ngành Kiểm toán trình độ đại học là CTĐT định hướng ứng dụng, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu công việc, có kiến thức chuyên môn về Kiểm toán toàn diện. Người học sau khi tốt nghiệp nắm vững nền tảng cơ bản về khoa học tự nhiên - xã hội, chính trị và pháp luật, ngoại ngữ; về tài chính, kế toán, kinh doanh và quản lý kinh tế; chuyên sâu về lĩnh vực kiểm toán; có kỹ năng giao tiếp, ứng xử và giải quyết vấn đề liên quan; có khả năng lãnh đạo, quản lý, làm việc khoa học, đổi mới và sáng tạo; phân tích, đánh giá, hoạch định, tổng hợp và thực hành nghề nghiệp; tự chủ, trách nhiệm, tự đào tạo và khởi nghiệp; thích ứng nhanh với môi trường làm việc thay đổi gắn với kỷ nguyên số; có ý thức kỷ luật, phục vụ cộng đồng và học tập suốt đời. Ngoài ra, người học được trang bị kiến thức chuyên sâu khác để mở rộng cơ hội nghề nghiệp và hội nhập quốc tế.

### 2.2. Mục tiêu cụ thể (PO: Program Objectives)

#### 2.2.1. Về kiến thức

**PO1:** - Có kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật; công nghệ thông tin (CNTT), Tiếng Anh cơ bản để vận dụng vào nghề nghiệp, cuộc sống.



- Có kiến thức cơ bản về GDQP&AN, GDTC để rèn luyện sức khỏe; sống có kỷ luật; có ý thức góp phần xây dựng phát triển đất nước.

**PO2:** Có kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính – tiền tệ, kế toán, kiểm soát nội bộ và pháp luật kinh tế để vận dụng và giải quyết tốt các vấn đề cơ bản của kiểm toán trong môi trường làm việc thực tế; có năng lực Tiếng Anh chuyên sâu và ứng dụng công nghệ số.

**PO3:** - Có kiến thức chung của ngành Kiểm toán và các ngành khác: Kế toán, Thuế, Tài chính - Ngân hàng để làm nền tảng đào tạo chuyên sâu lĩnh vực Kiểm toán.

- Có kiến thức chuyên môn khác về lĩnh vực: Tài chính công, Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Phân tích dữ liệu hỗ trợ chuyên sâu cho ngành Kiểm toán để người học sau khi tốt nghiệp có thể trở thành chuyên gia về lĩnh vực được đào tạo và mở rộng cơ hội nghề nghiệp sau tốt nghiệp.

**PO4:** - Có kiến thức lý thuyết sâu, rộng về ngành/ CTĐT Kiểm toán như: tổ chức, quản lý dịch vụ kiểm toán và tư vấn về tài chính, kế toán, quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ; kiểm toán hoạt động, kiểm toán nội bộ tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- Có kiến thức chuyên sâu về Kiểm toán và các dịch vụ đảm bảo để thực hiện công việc chuyên môn; quản lý, tư vấn, tham mưu ra quyết định phù hợp.

- Có kiến thức thực tế vững chắc, thực hành nghề nghiệp để lập báo cáo và thực tập tốt nghiệp.

### **2.2.2. Về kỹ năng**

**PO5:** - Có kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu để giải quyết những vấn đề cụ thể hoặc phức tạp liên quan đến ngành Kiểm toán và lĩnh vực hỗ trợ khác.

- Có kỹ năng giao tiếp, ứng xử, làm việc khoa học và chuyên nghiệp; biết dẫn dắt chuyên môn, tự cập nhật kiến thức phục vụ công việc;...

- Có kỹ năng học tập, nghiên cứu đáp ứng yêu cầu chuẩn CNTT, ngoại ngữ theo quy định hiện hành để phục vụ công việc.

- Có kỹ năng sử dụng thành thạo các phương tiện và hệ thống phần mềm hỗ trợ phục vụ công việc.

### **2.2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm**

**PO6:** - Có khả năng áp dụng kiến thức, kỹ năng đã được đào tạo để tổ chức, thực hiện tốt nhất công việc với nhóm, cá nhân, tập thể một cách khoa học, chuyên nghiệp; tự chịu trách nhiệm cá nhân; có ý thức kỷ luật; tuân thủ pháp luật.

- Có trách nhiệm với tập thể/đơn vị, nhóm, cộng đồng và xã hội.

## **2.3. Khả năng học tập nâng cao trình độ của người học sau khi tốt nghiệp**

- Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc cao hơn tại các cơ sở giáo dục đại học uy tín trong nước và quốc tế.

- Có khả năng tự học, cập nhật, bổ sung các kiến thức mới phục vụ công tác chuyên môn.

- Có khả năng tham gia các kỳ thi lấy chứng chỉ nghiệp vụ và tự cập nhật, bổ sung kiến thức để dự thi lấy các chứng chỉ liên quan.

## 2.4. Về vị trí/chức danh làm việc sau khi tốt nghiệp

Người học tốt nghiệp CTĐT Kiểm toán, ngành Kiểm toán của Học viện Tài chính có nhiều cơ hội nghề nghiệp đa dạng trong các lĩnh vực khác nhau, từ cơ quan Nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trong nước và quốc tế; cụ thể:

+ **Lĩnh vực Nhà nước:** làm cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đảm nhận các công việc chuyên môn tại các Cơ quan Bộ, ngành trung ương, các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, UBND tỉnh thành phố trong các lĩnh vực quản lý như: Kiểm toán Nhà nước, Ngân sách, Kho bạc, Thuế, Hải quan, Chứng khoán, Ngân hàng, Bảo hiểm, Đầu tư, quản lý thị trường... từ trung ương đến địa phương; các đơn vị sự nghiệp công lập, các đơn vị có sử dụng Ngân sách Nhà nước.

+ **Lĩnh vực doanh nghiệp:** Làm việc ở các vị trí nhân sự quản lý, cán bộ phòng ban chức năng như: Tài chính - Kế toán, Kiểm toán, Kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro, Đảm bảo Chất lượng, Kế hoạch kinh doanh, quản lý dự án, quản lý đầu tư xây dựng... trong doanh nghiệp theo Luật doanh nghiệp, từ Trung ương đến địa phương.

+ Khởi nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ kế toán, tư vấn tài chính, thuế và các lĩnh vực liên quan.

Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp CTĐT Kiểm toán, ngành Kiểm toán có thể làm giảng viên, trợ giảng, chuyên gia tư vấn, nghiên cứu viên chuyên môn về lĩnh vực kinh doanh nói chung và kế toán - kiểm toán nói riêng tại các cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu khoa học trên phạm vi cả nước như các trường đại học/học viện, các viện nghiên cứu, ....

## 3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PLO: Program Learning Outcomes)

Người học sau khi tốt nghiệp CTĐT Kiểm toán, ngành Kiểm toán đạt chuẩn về kiến thức của trình độ đại học; có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện và kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực Kiểm toán; có kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp, ứng xử; có khả năng tự chủ và trách nhiệm trong việc áp dụng kiến thức, kỹ năng để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn. Cụ thể:

### 3.1. Về kiến thức

#### 3.1.1 Kiến thức giáo dục đại cương

**PLO1:** Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam vào phân tích, giải quyết các vấn đề thực tiễn và cuộc sống; hình thành thế giới quan, nhân sinh quan tiến bộ, phương pháp luận khoa học để học tập, nghiên cứu và làm việc chuyên môn.

**PLO2:** - Hiểu và giải thích được các kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, pháp luật, để phục vụ nghiên cứu tổng quan, nghiên cứu khoa học và giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc phạm vi công việc được giao.

- Hiểu và vận dụng được kiến thức về công nghệ thông tin, Tiếng Anh cơ bản đáp ứng yêu cầu công việc.

**PLO3:** Nắm vững kiến thức giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và an ninh để rèn luyện sức khỏe đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu, làm việc và hội nhập quốc tế.

### **3.1.2. Kiến thức cơ sở khối ngành, cơ sở ngành, ngành và bổ trợ**

#### **\* Kiến thức cơ sở khối ngành và cơ sở ngành:**

**PLO4:** - Hiểu và vận dụng được những nội dung lý thuyết cơ bản của nguyên lý kinh tế học, nghiên cứu các hoạt động của nền kinh tế dưới góc độ tổng thể, cùng các vấn đề chính sách liên quan đến hoạt động của từng thị trường trong việc ra quyết định của các chủ thể kinh tế, đồng thời giải thích được một số vấn đề kinh tế cụ thể mà thực tiễn đặt ra.

- Hiểu và vận dụng kiến thức nền tảng, cơ bản về kế toán, tài chính - tiền tệ, kiểm soát nội bộ, pháp luật kinh tế; kiến thức cốt lõi về Kiểm toán để phát hiện, nhận diện, phân tích, đánh giá, giải quyết vấn đề chuyên môn liên quan lĩnh vực Kiểm toán; vận dụng, phân tích Tiếng Anh kinh tế, Tiếng Anh chuyên ngành phục vụ học tập, nghiên cứu khoa học và nghiên cứu chuyên sâu.

#### **\* Kiến thức ngành và bổ trợ:**

**PLO5:** - Vận dụng, phân tích kiến thức cơ bản về lĩnh vực Kiểm toán trong mối quan hệ chặt chẽ với các lĩnh vực liên quan khác.

- Vận dụng, phân tích, đánh giá, luận giải, tổng hợp được một số vấn đề chuyên sâu/nghiệp vụ cụ thể: kế toán, thuế, tài chính doanh nghiệp làm cơ sở cho nghiên cứu chuyên sâu về Kiểm toán.

**PLO6:** Vận dụng, phân tích các kiến thức chuyên sâu cụ thể về: Tài chính công, Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Phân tích dữ liệu trong tiếp cận, giải quyết vấn đề để bổ trợ chuyên môn cho lĩnh vực Kiểm toán; hướng tới liên thông ngang sang các ngành đào tạo khác cùng khối ngành kinh tế và để mở rộng cơ hội nghề nghiệp.

### **3.1.3. Kiến thức chuyên ngành**

**PLO7:** - Phân tích, đánh giá, tổng hợp có hệ thống kiến thức cơ bản và chuyên sâu về kiểm toán và các dịch vụ đảm bảo liên quan tới tài chính, kế toán, quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ; kiểm toán hoạt động, kiểm toán nội bộ; cũng như ứng dụng phần mềm để thực hành nghề nghiệp liên quan đến chuyên môn.

- Có kiến thức cơ bản và nắm vững kiến thức được đào tạo, tự cập nhật các quy định của các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực Kiểm toán và các lĩnh vực khác.

- Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác như: phân tích, luận giải, đánh giá, tổng hợp, báo cáo; giám sát các quá trình thực hiện chuyên môn trong lĩnh vực Kiểm toán và cung cấp thông tin cần thiết để tham mưu, tư vấn cho các nhà quản lý ra quyết định phù hợp.

**PLO8:** Thiết kế, xây dựng, phát triển được kiến thức thực tế, chuyên sâu; kiến thức thực tế, thực hành nghề nghiệp tại các tổ chức, doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế/Trung tâm thực hành để đạt kiến thức chung về thực tập tốt nghiệp.

### **3.2. Về kỹ năng**

**PLO9:** - Có kỹ năng hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá, tổng hợp, báo cáo, đề xuất, tham mưu và giải quyết vấn đề chuyên sâu thuộc lĩnh vực Kiểm toán; am hiểu lĩnh vực khác hỗ trợ ngành; thực hành và sử dụng phần mềm chuyên môn thành thạo.

- Có kỹ năng dẫn dắt chuyên môn; tự bổ sung, cập nhật kiến thức mới, tiếp tục nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu công việc trong các môi trường làm việc khác nhau.

- Có kỹ năng nghiên cứu khoa học; tư duy đổi mới và sáng tạo; luận giải logic các vấn đề thực tiễn đặt ra một cách thuyết phục và có căn cứ thực hiện.

- Có kỹ năng giao tiếp, ứng xử và thuyết trình; soạn thảo văn bản; quản lý và tổ chức công việc; tư duy phản biện và đàm phán; quản lý thời gian và làm việc nhóm; làm việc độc lập, khoa học và chuyên nghiệp; thấu hiểu để giải quyết tốt vấn đề thực tiễn.

- Có kỹ năng khởi nghiệp, tự chủ và tự chịu trách nhiệm cá nhân; thiết lập và duy trì các mối quan hệ để giải quyết tốt công việc liên quan.

**PLO10:** - Có năng lực học tập, nghiên cứu để đạt chuẩn tối thiểu kỹ năng CNTT cơ bản hoặc tương đương và năng lực số quy định hiện hành; tìm kiếm, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu có ích và xử lý tốt thông tin, dữ liệu;.

- Có kỹ năng học tập, nghiên cứu để đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ (Tiếng Anh) tối thiểu 3/6 hoặc tương đương theo quy định của Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam; sử dụng hiệu quả Tiếng Anh trong công việc chuyên môn nghề nghiệp và cuộc sống.

### **3.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm**

**PLO11:** - Có phẩm chất đạo đức tốt, thấu hiểu; có sức khỏe; tư duy đổi mới và cầu tiến; năng động và sáng tạo; chủ động, trung thực, khách quan và công tâm khi giải quyết công việc; tự tin và kiên trì theo đuổi mục tiêu; có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, hướng dẫn, tổ chức thực hiện và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực được đào tạo chuyên sâu.

- Có tinh thần phối hợp công việc với cá nhân, nhóm, tổ chức, xã hội trong hoạt động chuyên môn và cuộc sống.

**PLO12:** - Có tinh thần học tập suốt đời; thích ứng nhanh với môi trường thay đổi; tự cập nhật, đào tạo để khởi nghiệp và phát triển nghề nghiệp; có ý thức kỷ luật; tuân thủ pháp luật; phục vụ cộng đồng; có trách nhiệm với tập thể/đơn vị, với nhóm và cộng đồng.

- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

#### 4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH, TIÊU CHÍ TUYỂN SINH VÀ PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

Thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT; quy chế tuyển sinh và thông báo tuyển sinh hàng năm của Học viện Tài chính.

**4.1. Đối tượng tuyển sinh:** Học sinh tốt nghiệp THPT và tương đương.

##### 4.2. Tiêu chí tuyển sinh

- Thí sinh dự tuyển phải đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của quy chế, quy định và thông báo tuyển sinh hàng năm của Học viện Tài chính;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

**4.3. Phương thức tuyển sinh:** Phương thức tuyển sinh được quy định rõ về các tiêu chí đánh giá, xét tuyển, cách thức tính điểm xét và xác định điều kiện trúng tuyển trong thông báo tuyển sinh hàng năm của Học viện Tài chính.

#### 5. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

##### 5.1. Cấu trúc chương trình tổng thể

| TT       | Nhóm kiến thức  | Số TC      | Ghi chú |
|----------|---|------------|---------|
| <b>A</b> | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>                                     | <b>41</b>  |         |
| A1       | Kiến thức chung   | 30         |         |
|          | Phần bắt buộc   | 24         |         |
|          | Phần tự chọn  | 6          |         |
| A2       | Kiến thức GDQP&AN, GDTC (*)   | 11         |         |
| <b>B</b> | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>                                 | <b>90</b>  |         |
| B1       | Kiến thức cơ sở khối ngành  | 6          |         |
| B2       | Kiến thức cơ sở ngành   | 24         |         |
| B3       | Kiến thức ngành   | 16         |         |
| B4       | Kiến thức chuyên ngành  | 14         |         |
|          | Phần bắt buộc   | 12         |         |
|          | Phần tự chọn  | 2          |         |
| B5       | Kiến thức bổ trợ  | 20         |         |
|          | Phần bắt buộc   | 12         |         |
|          | Phần tự chọn  | 8          |         |
| B6       | Kiến thức thực tập tốt nghiệp   | 10         |         |
|          | <b>Tổng số tín chỉ (gồm khối kiến thức GDQP&amp;AN, GDTC)</b>           | <b>131</b> |         |
|          | <b>Tổng số tín chỉ (không bao gồm khối kiến thức GDQP&amp;AN, GDTC)</b> | <b>120</b> |         |

Ghi chú: - (\*) Khối lượng kiến thức GDQP&AN: 8 tín chỉ và GDTC: 3 tín chỉ.

- Quy định về ký hiệu mã môn học trong các CTĐT: Từng môn học được ký hiệu bằng một mã số riêng do Học viện quy định.

## 5.2. Cấu trúc chương trình chi tiết

| TT | Mã môn học | Môn học                                  | Số TC     | Số tiết | NNGD (T.Anh) |
|----|------------|--|-----------|---------|--------------|
| A  |            | <b>PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b> | <b>41</b> |         |              |
| A1 |            | <b>Kiến thức chung</b>                   | <b>30</b> |         |              |
|    |            | <i>Phần bắt buộc</i>                     | 24        |         |              |
| 1  | MPT0400    | Triết học Mác - Lênin                    | 3         | 45      |              |
| 2  | MPT0401    | Kinh tế chính trị Mác -Lênin             | 2         | 30      |              |
| 3  | SSO0402    | Chủ nghĩa xã hội khoa học                | 2         | 30      |              |
| 4  | VPP0401    | Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam           | 2         | 30      |              |
| 5  | HVE0244    | Tư tưởng Hồ Chí Minh                     | 2         | 30      |              |
| 6  | BLF0123    | Tiếng Anh cơ bản                         | 4         | 60      |              |
| 7  | AMA0239    | Toán cao cấp                             | 3         | 45      |              |
| 8  | PAS0101    | Lý thuyết xác suất và thống kê           | 2         | 30      |              |
| 9  | GLA0141    | Pháp luật đại cương                      | 2         | 30      |              |
| 10 | ITO0236    | Tin học                                  | 2         | 30      |              |
|    |            | <i>Phần tự chọn</i>                      | 6         |         |              |
|    |            | <i>Nhóm 1</i>                            | 2         |         |              |
| 11 | SRM0300    | Phương pháp nghiên cứu khoa học          | 2         | 30      |              |
|    |            | <i>Nhóm 2</i>                            | 4         |         |              |
| 12 | PAM0148    | Quản lý hành chính công                  | 2         | 30      |              |
| 13 | DEC0098    | Kinh tế phát triển                       | 2         | 30      |              |
| 14 | IEC0100    | Kinh tế quốc tế                          | 2         | 30      |              |
| 15 | ALI0100    | Trí tuệ nhân tạo                         | 2         | 30      |              |
| A2 |            | <b>Kiến thức GDQP&amp;AN, GDTC</b>       | <b>11</b> |         |              |
| 16 | MED0345    | Giáo dục quốc phòng                      | <b>8</b>  | 165     |              |
|    | AED0030    | Giáo dục thể chất                        | <b>3</b>  | 90      |              |
|    |            | <i>Phần bắt buộc</i>                     | 1         |         |              |
| 17 | AED0350    | Chạy cự ly ngắn                          | 1         | 30      |              |
| 18 | AED0358    | Thể dục phát triển chung                 | 1         | 30      | Online       |
|    |            | <i>Phần tự chọn</i>                      | 2         |         |              |
| 19 | AED0351    | Bóng rổ                                  | 2         | 60      |              |
| 20 | AED0352    | Bóng chuyền                              | 2         | 60      |              |
| 21 | AED0353    | Bơi                                      | 2         | 60      |              |
| 22 | AED0354    | Bóng bàn                                 | 2         | 60      |              |
| 23 | AED0355    | Cầu lông                                 | 2         | 60      |              |
| 24 | AED0356    | Taekwondo                                | 2         | 60      |              |
| 25 | AED0359    | Thể dục phát triển chung với dụng cụ     | 2         | 60      | Online       |

| TT        | Mã môn học | Môn học  | Số TC     | Số tiết | NNGD (T.Anh) |
|-----------|------------|--|-----------|---------|--------------|
| <b>B</b>  |            | <b>PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>           | <b>90</b> |         |              |
| <b>B1</b> |            | <b>Kiến thức cơ sở khối ngành</b>                      | <b>6</b>  |         |              |
| 26        | MAE0012    | Kinh tế vĩ mô cơ bản                                   | 3         | 45      |              |
| 27        | MAE0011    | Kinh tế vi mô cơ bản                                   | 3         | 45      |              |
| <b>B2</b> |            | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>                           | <b>24</b> |         |              |
| 28        | EFL0012    | Tiếng Anh kinh tế                                      | 3         | 45      |              |
| 29        | EFL0011    | Tiếng Anh chuyên ngành                                 | 4         | 60      |              |
| 30        | APR0123    | Nguyên lý kế toán                                      | 4         | 60      |              |
| 31        | FAM0192    | Tài chính tiền tệ                                      | 4         | 60      |              |
| 32        | ELA0143    | Pháp luật kinh tế                                      | 2         | 30      |              |
| 33        | SPR0124    | Nguyên lý thống kê                                     | 3         | 45      |              |
| 34        | LNC0389    | Kiểm soát nội bộ                                       | 2         | 30      |              |
| 35        | QEC0097    | Kinh tế lượng cơ bản                                   | 2         | 30      |              |
| <b>B3</b> |            | <b>Kiến thức ngành</b>                                 | <b>16</b> |         |              |
| 36        | OPA0250    | Kiểm toán hoạt động                                    | 2         | 30      |              |
| 37        | MAC0030    | Kế toán quản trị căn bản                               | 2         | 30      |              |
| 38        | IAS0011    | Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế                    | 2         | 30      |              |
| 39        | CFS1001    | Đại cương báo cáo tài chính hợp nhất                   | 2         | 30      |              |
| 40        | CFI0301    | Tài chính doanh nghiệp căn bản                         | 2         | 30      |              |
| 41        | AFB0010    | Kế toán tài chính cơ bản                               | 4         | 60      |              |
| 42        | TAX0215    | Thuế   | 2         | 30      |              |
| <b>B4</b> |            | <b>Kiến thức chuyên ngành</b>                          | <b>14</b> |         |              |
|           |            | <i>Phần bắt buộc</i>                                   | <i>12</i> |         |              |
| 43        | GAU0078    | Kiểm toán căn bản                                      | 2         | 30      |              |
| 44        | ABF0020    | Kiểm toán báo cáo tài chính căn bản                    | 3         | 45      |              |
| 45        | ADA1101    | Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao                  | 4         | 60      |              |
| 46        | INA0121    | Kiểm toán nội bộ                                       | 3         | 45      |              |
|           |            | <i>Phần tự chọn</i>                                    | <i>2</i>  |         |              |
| 47        | PAT1220    | Thực hành công nghệ kiểm toán                          | 2         | 30      |              |
| 48        | ASI0266    | Kiểm toán các ngành đặc thù                            | 2         | 30      |              |
| <b>B5</b> |            | <b>Kiến thức bổ trợ</b>                                | <b>20</b> |         |              |
|           |            | <i>Phần bắt buộc</i>                                   | <i>12</i> |         |              |
| 49        | PFM0150    | Quản lý tài chính công                                 | 2         | 30      |              |
| 50        | FAF0123    | Kế toán đầu tư tài chính và Báo cáo tài chính hợp nhất | 3         | 45      |              |
| 51        | PAB2001    | Kế toán công cơ bản                                    | 4         | 60      |              |
| 52        | ABS0023    | Kiểm toán đầu tư xây dựng cơ bản và ngân sách nhà nước | 3         | 45      |              |
|           |            | <i>Phần tự chọn</i>                                    | <i>8</i>  |         |              |
|           |            | <i>Nhóm 1</i>  | <i>2</i>  |         |              |
| 53        | CPS0001    | Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình                      | 1         | 15      |              |

| TT        | Mã môn học | Môn học   | Số TC      | Số tiết | NNGD (T.Anh) |
|-----------|------------|---|------------|---------|--------------|
| 54        | TES0002    | Kỹ năng soạn thảo văn bản   | 1          | 15      |              |
| 55        | MWS0003    | Kỹ năng quản lý và tổ chức công việc                                | 1          | 15      |              |
| 56        | CNS0004    | Kỹ năng tư duy phản biện và đàm phán                                | 1          | 15      |              |
| 57        | TTS0005    | Kỹ năng quản lý thời gian và làm việc nhóm                          | 1          | 15      |              |
|           |            | <i>Nhóm 2</i>   | 6          |         |              |
| 58        | TPA1110    | Thực hành công nghệ trong kế toán                                   | 2          | 30      |              |
| 59        | BFA0110    | Phân tích tài chính căn bản   | 2          | 30      |              |
| 60        | BBS1111    | Kinh doanh căn bản  | 2          | 30      |              |
| 61        | FFA0140    | Phân tích và dự báo dữ liệu tài chính                               | 2          | 30      |              |
| 62        | GMA0111    | Marketing căn bản   | 2          | 30      |              |
| 63        | EAU0080    | Kiểm toán căn bản (Auditing Basics)                                 | 2          | 30      | Tiếng Anh    |
| <b>B6</b> |            | <b>Thực tập tốt nghiệp</b>  | <b>10</b>  |         |              |
| 64        | SPR1001    | Thực tập tốt nghiệp – 10.01   | 10         | 150     |              |
|           |            | <i>Thực tập cuối khóa (thực hành)</i>                               | 4          | 60      |              |
|           |            | <i>Luận văn tốt nghiệp</i>  | 6          | 90      |              |
|           |            | <b>Tổng số tín chỉ</b> (gồm khối kiến thức GDQP&AN, GDTC)           | <b>131</b> |         |              |
|           |            | <b>Tổng số tín chỉ</b> (không bao gồm khối kiến thức GDQP&AN, GDTC) | <b>120</b> |         |              |

### 5.3. Kế hoạch giảng dạy toàn khóa (dự kiến)

| TT       | NỘI DUNG                                | HỌC KỲ (dấu x là các kỳ có thể bố trí) |   |   |   |   |   |   |   |
|----------|---|--|---|---|---|---|---|---|---|
|          |   | 1                                      | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| <b>A</b> | <b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>     |  |   |   |   |   |   |   |   |
| A1       | Kiến thức chung                         | x                                      | x | x | x | x |   |   |   |
|          | Phần bắt buộc                           | x                                      | x | x |   |   |   |   |   |
|          | Phần tự chọn                            |  | x | x | x | x |   |   |   |
| A2       | Kiến thức GDQP&AN, GDTC                 | x                                      | x | x | x | x | x |   |   |
| <b>B</b> | <b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b> |  |   |   |   |   |   |   |   |
| B1       | Kiến thức cơ sở khối ngành              |  | x | x |   |   |   |   |   |
| B2       | Kiến thức cơ sở ngành                   |  | x | x | x | x |   |   |   |
| B3       | Kiến thức ngành                         |  |   | x | x | x | x | x |   |
| B4       | Kiến thức chuyên ngành                  |  |   |   | x | x | x |   |   |
|          | Phần bắt buộc                           |  |   |   | x | x | x |   |   |
|          | Phần tự chọn                            |  |   |   | x | x | x |   |   |
| B5       | Kiến thức bổ trợ                        |  |   |   | x | x | x | x |   |
|          | Phần bắt buộc                           |  |   |   | x | x | x | x |   |
|          | Phần tự chọn                            |  |   |   | x | x | x | x |   |
| B6       | Kiến thức thực tập tốt nghiệp           |  |   |   |   |   |   | x | x |

Ghi chú: Kế hoạch giảng dạy trên có tính chất tương đối, việc bố trí kế hoạch giảng dạy thực tế hàng năm phải căn cứ vào quy định về điều kiện học tập của môn học.

## **6. TỔ CHỨC ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP.**

### **6.1. Quy trình đào tạo**

- CTĐT được thiết kế hoàn thành khóa học 4 năm với tổng 8 học kỳ (trong đó: tối đa 7 học kỳ tích lũy kiến thức tại Học viện và 1 học kỳ thực tập tại cơ sở thực tế/Trung tâm thực hành nghề nghiệp và hoàn thành luận văn tốt nghiệp).
- Quy trình đào tạo thực hiện theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của Học viện Tài chính.

### **6.2. Phương pháp giảng dạy**

- Phương pháp dạy học theo hướng lấy người học làm trung tâm của quá trình đào tạo.
- Phương pháp giảng dạy phù hợp với mục tiêu, nội dung và chuẩn đầu ra của môn học; tích hợp kiến thức lý thuyết, thực tiễn và kỹ năng; tăng cường tính thực tiễn mang lại hiệu quả để giúp sinh viên đạt được mục tiêu và chuẩn đầu ra của môn học trong chương trình đào tạo.
- Phương pháp dạy học được áp dụng là phương pháp dạy học tích cực nhằm thúc đẩy sự sáng tạo, chủ động và tích cực của sinh viên; cụ thể: **1)** Phương pháp thuyết giảng; **2)** Phương pháp thảo luận; **3)** Phương pháp làm việc nhóm; **4)** Phương pháp tranh biện; **5)** Phương pháp tình huống; **6)** Phương pháp trải nghiệm thực tế; **7)** Phương pháp thực hành; **8)** Các PP khác phù hợp với đặc thù của môn học/CTĐT.
- Phương pháp giảng dạy khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy – học; kết hợp giữa giảng dạy trên lớp và giảng dạy trên nền tảng số,...nhằm phát triển năng lực nhận biết và phân tích vấn đề thực tiễn.
- Tăng cường giảng dạy theo hình thức hướng dẫn, chú trọng hoạt động trải nghiệm cho sinh viên theo hình thức phù hợp nhằm tăng tính trực quan, tăng động lực học tập, sáng tạo, cải thiện khả năng ứng dụng kiến thức, kỹ năng vào các vấn đề thực tế.

### **6.3. Đánh giá kết quả học tập và cách thức đánh giá**

- Đánh giá kết quả học tập của sinh viên được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra của môn học và chương trình đào tạo.
- Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên chuẩn đầu ra, xác định mức độ đạt được của người học quy định trong chuẩn đầu ra của mỗi môn học; đánh giá không chỉ tập trung vào kiến thức mà còn đánh giá được năng lực thông qua thực hành phù hợp với phương pháp dạy học, giải quyết vấn đề thực tế, kỹ năng và thái độ của sinh viên.
- Đánh giá kết quả học tập của sinh viên dựa trên đánh giá quá trình và kết quả đánh giá kết thúc môn học; làm cơ sở để điều chỉnh hoạt động dạy – học, ghi nhận và thúc đẩy sự tiến bộ của người học, cải tiến và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

- Phương pháp đánh giá kết quả học tập phù hợp với chuẩn đầu ra của môn học; đặc điểm môn học; phương pháp giảng dạy; đảm bảo tính đa dạng, độ tin cậy và sự công bằng trong hoạt động dạy – học.

- Các thành phần đánh giá kết quả học tập được công khai và có tỷ lệ phù hợp, bao gồm: đánh giá quá trình và đánh giá tích lũy kiến thức; có thể bổ sung các phương pháp đánh giá nếu thấy phù hợp; khuyến khích sinh viên tích lũy kiến thức thông qua việc tự nghiên cứu, tự học.

Các thành phần đánh giá bao gồm:

+ Đánh giá quá trình: có thể dưới hình thức đánh giá ý thức học tập của sinh viên (chuyên cần, thái độ học tập), đánh giá bài tập cá nhân, bài tập nhóm và kiểm tra giữa kỳ theo quy định đào tạo phù hợp với số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo.

+ Đánh giá tích lũy kiến thức: có thể dưới hình thức thi kết thúc môn học hoặc các hình thức đánh giá kết thúc môn học khác.

+ Đánh giá kết quả học tập theo thang điểm 10 kết hợp với thang điểm chữ A, B, C, D, F theo quy định đào tạo hiện hành của Học viện Tài chính.

#### **6.4. Điều kiện công nhận tốt nghiệp**

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp nếu đáp ứng được các điều kiện theo quy định đào tạo tín chỉ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của Học viện Tài chính.

### **7. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- Mỗi CTĐT được xây dựng bản mô tả CTĐT chi tiết riêng. Việc tổ chức xây dựng CTĐT Kiểm toán (Chương trình chuẩn) phù hợp với ngành Kiểm toán; với tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi, chiến lược phát triển đến năm 2030 và tầm nhìn 2045 của Học viện Tài chính.

- Nội dung CTĐT Kiểm toán được thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy chế đào tạo trình độ đại học tại Học viện Tài chính.

- Định kỳ, Học viện tổ chức rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT trình độ đại học của ngành và CTĐT thuộc ngành theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**TRƯỞNG KHOA**

**Mai Ngọc Anh**

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Trương Thị Thủy**